

## 1. Nối từ cho sẵn với phiên âm tương ứng



- |         |                  |
|---------|------------------|
| 1. 放    | a. hǎohāor       |
| 2. 正常   | b. qiúmí         |
| 3. 半天   | c. shuìbuzháo    |
| 4. 好好儿  | d. shǒutíbāo     |
| 5. 签证   | e. chéngrèn      |
| 6. 睡不着  | f. shēng bìng    |
| 7. 口袋   | g. chéngdù       |
| 8. 丢三落四 | h. fàng          |
| 9. 球迷   | i. jīngshen      |
| 10. 手提包 | k. bàntiān       |
| 11. 程度  | l. zàntíng       |
| 12. 承认  | m. diū sān là sì |
| 13. 生病  | e. zhèngcháng    |
| 14. 精神  | f. kǒudai        |
| 15. 暂停  | g. qiānzhèng     |



## 2. Điền từ vào chỗ trống

A. 丢 半天 为了 放 给 京剧迷 好 着

- (1) 我的护照你\_\_\_\_\_在什么地方了?
- (2) 你的签证办\_\_\_\_\_了没有?
- (3) 那本书我一看完就还\_\_\_\_\_你了, 你怎么忘了?
- (4) 电影票你买\_\_\_\_\_了吗?
- (5) 我找了\_\_\_\_\_才找到。
- (6) 听说我们老师中有不少\_\_\_\_\_。
- (7) \_\_\_\_\_给朋友帮忙, 他饭都没吃就走了。
- (8) 你怎么了? 最近总是\_\_\_\_\_三落四的。